

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN  
TIỀN PHONG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Noboru Kobayashi	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Bá Phúc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Chu Văn Phương**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Phạm Hoài Nam**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.227.089.348.410</b>	<b>2.663.120.671.142</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>204.335.599.085</b>	<b>83.065.719.694</b>
1. Tiền	111		114.185.599.085	83.065.719.694
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.150.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.286.111.145.200</b>	<b>1.549.583.689.783</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.182.226.839.796	1.495.816.976.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.447.607.012	51.244.074.668
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.461.572.866	15.461.572.866
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	13.460.243.084	6.546.183.510
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(19.485.117.558)	(19.485.117.558)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>728.775.819.543</b>	<b>995.457.074.011</b>
1. Hàng tồn kho	141		741.769.012.917	1.008.450.267.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.993.193.374)	(12.993.193.374)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.866.784.582</b>	<b>35.014.187.654</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	7.055.456.647	8.990.909.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		359.066.702	358.824.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	452.261.233	25.664.453.052
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.215.927.867.907</b>	<b>2.213.174.513.015</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.605.095.567.730</b>	<b>1.552.279.210.843</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.524.409.445.819	1.515.883.152.665
- Nguyên giá	222		2.690.448.890.389	2.609.280.678.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.166.039.444.570)	(1.093.397.526.289)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	80.686.121.911	36.396.058.178
- Nguyên giá	228		95.091.239.834	49.435.906.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.405.117.923)	(13.039.847.875)
<b>II. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>131.147.025.066</b>	<b>184.494.656.331</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	131.147.025.066	184.494.656.331
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>465.538.786.597</b>	<b>456.024.465.195</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		262.313.597.997	252.799.276.595
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		204.560.188.600	204.560.188.600
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.335.000.000)	(1.335.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.146.488.514</b>	<b>20.376.180.646</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	14.146.488.514	20.376.180.646
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.443.017.216.317</b>	<b>4.876.295.184.157</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.062.028.346.835</b>	<b>2.623.789.620.930</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.876.958.782.529</b>	<b>2.387.372.889.586</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	176.521.862.027	268.111.475.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.135.880.820	1.917.062.719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	43.075.947.063	21.408.479.538
4. Phải trả người lao động	314		43.052.380.683	44.088.749.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	150.750.243.963	131.790.309.530
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	104.770.190.383	15.809.412.127
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.349.862.542.335	1.884.176.551.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.789.735.255	20.070.849.255
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>185.069.564.306</b>	<b>236.416.731.344</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	185.069.564.306	236.416.731.344
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.380.988.869.482</b>	<b>2.252.505.563.227</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.380.988.869.482</b>	<b>2.252.505.563.227</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		892.403.020.000	892.403.020.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		962.542.250.971	824.402.903.721
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		526.043.598.511	535.699.639.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		307.212.990.256	207.310.596.112
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		218.830.608.255	328.389.043.394
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.443.017.216.317</b>	<b>4.876.295.184.157</b>



**Lưu Thị Mai**  
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



**Trần Ngọc Bảo**  
Kế toán trưởng



**Chu Văn Phương**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>2.502.469.181.740</b>	<b>2.079.176.157.475</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	13.268.961.300	8.184.738.867
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>2.489.200.220.440</b>	<b>2.070.991.418.608</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.714.513.851.856	1.428.336.584.148
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>774.686.368.584</b>	<b>642.654.834.460</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.134.951.462	349.720.522
7. Chi phí tài chính	22	25	68.637.291.993	49.730.703.568
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.571.004.272	49.277.058.266
8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	24		9.514.321.402	1.818.880.536
9. Chi phí bán hàng	25	26	410.296.844.378	345.087.658.832
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	62.751.320.960	81.548.451.938
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>250.650.184.117</b>	<b>168.456.621.180</b>
12. Thu nhập khác	31		2.901.829.156	3.577.856.994
13. Chi phí khác	32		2.456.804.516	542.210.064
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>445.024.640</b>	<b>3.035.646.930</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>251.095.208.757</b>	<b>171.492.268.110</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	32.264.600.502	21.795.149.981
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>218.830.608.255</b>	<b>149.697.118.129</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.452	1.524



**Lưu Thị Mai**  
Người lập biểu



**Trần Ngọc Bảo**  
Kế toán trưởng



**Chu Văn Phương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>251.095.208.757</b>	<b>171.492.268.110</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	75.175.429.691	65.036.279.477
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	-	434.221.433
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(17.910.962.732)	(2.599.482.464)
Chi phí lãi vay	06	68.571.004.272	49.277.058.266
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>376.930.679.988</b>	<b>283.640.344.822</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	288.360.661.675	34.084.830.459
Thay đổi hàng tồn kho	10	266.681.254.468	(66.637.234.350)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.460.495.446	(118.655.260.140)
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.165.145.385	(1.039.638.787)
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.574.673.330)	(49.679.803.483)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.472.742.696)	(31.470.584.680)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.606.114.000)	(23.437.522.903)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>867.944.706.936</b>	<b>26.805.130.938</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(136.659.206.386)	(102.405.629.387)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	323.832.727	510.598.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.120.000.000)	(1.128.120.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.441.722.482	285.988.303
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(161.013.651.177)</b>	<b>(102.737.163.084)</b>

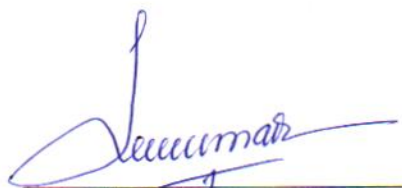
UTP / C  
 RAC  
 D  
 V  
 2NL

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

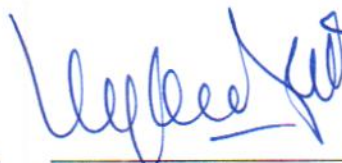
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.802.159.847.304	1.944.611.452.592
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.387.821.023.672)	(1.692.578.472.104)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	-	(133.860.453.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(585.661.176.368)</b>	<b>118.172.527.488</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>121.269.879.391</b>	<b>42.240.495.342</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>83.065.719.694</b>	<b>124.508.048.251</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>204.335.599.085</b>	<b>166.748.543.593</b>



**Lưu Thị Mai**  
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



**Trần Ngọc Bảo**  
Kế toán trưởng



**Chu Văn Phương**  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.352 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.393 người).

**Hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	100	100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và kinh doanh vận tải, các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 03 công ty liên doanh, liên kết như sau:

<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiền Phong phía Nam	Tỉnh Bình Dương	27,39	27,39	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	49,98	49,98	Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (*)	Thành phố Viêng Chăn - Lào	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác

(\*) Mặc dù sở hữu trên 50% vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không còn quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP, theo đó, Công ty đã quyết định phản ánh khoản đầu tư này vào chỉ tiêu đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền Công nghệ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	259.765.604	369.997.790
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.925.833.481	82.695.721.904
Các khoản tương đương tiền	90.150.000.000	-
	<b>204.335.599.085</b>	<b>83.065.719.694</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Thái Hoà	177.706.915.468	248.778.045.752
Công ty TNHH Tam Phước	125.249.968.960	228.099.571.928
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	74.244.270.850	171.666.686.385
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	-	17.703.685.829
Các đối tượng khác	31.397.688.952	31.674.803.716
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	618.436.553.387	592.449.835.493
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	155.191.442.179	205.444.347.194
	<b>1.182.226.839.796</b>	<b>1.495.816.976.297</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.133.279 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.421.596 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	169.837.292	173.671.992
Tạm ứng cho công nhân viên	1.549.831.625	1.852.006.992
Ký quỹ ngắn hạn	1.703.015.000	1.793.000.000
Phải thu khác	10.037.559.167	2.727.504.526
	<b>13.460.243.084</b>	<b>6.546.183.510</b>

**7. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn dưới 1 năm	271.040.000	135.520.000	271.040.000	135.520.000
Quá hạn trên 3 năm	19.349.597.558	-	19.349.597.558	-
Công ty TNHH Hương Minh	4.478.393.135	-	4.478.393.135	-
Công ty TNHH TMKD Nhà Bình Trưng	3.809.318.071	-	3.809.318.071	-
Đối tượng khác	11.061.886.352	-	11.061.886.352	-
	<b>19.620.637.558</b>	<b>135.520.000</b>	<b>19.620.637.558</b>	<b>135.520.000</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	107.795.223.913	-	108.602.425.515	-
Nguyên liệu, vật liệu	429.420.833.251	(11.616.391.715)	609.886.795.204	(11.616.391.715)
Công cụ, dụng cụ	6.559.638.837	(84.381.464)	8.170.697.096	(84.381.464)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.332.638.667	-	92.093.332.192	-
Thành phẩm	121.608.901.049	(1.292.420.195)	179.621.403.661	(1.292.420.195)
Hàng hóa	6.051.777.200	-	10.075.613.717,00	-
	<b>741.769.012.917</b>	<b>(12.993.193.374)</b>	<b>1.008.450.267.385</b>	<b>(12.993.193.374)</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 706.625 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 995.457 triệu VND) đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.055.456.647	8.990.909.900
	<b>7.055.456.647</b>	<b>8.990.909.900</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.778.655.529	12.751.287.497
Chi phí khác	12.367.832.985	7.624.893.149
	<b>14.146.488.514</b>	<b>20.376.180.646</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ	Số phải thu/ phải nộp	Số đã khấu trừ/thực nộp	
	VND	VND	VND	
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.291.881.993	25.291.881.993	-	-
Các loại thuế khác	372.571.059	15.524.299	95.214.473	452.261.233
<b>Cộng</b>	<b>25.664.453.052</b>	<b>25.307.406.292</b>	<b>95.214.473</b>	<b>452.261.233</b>
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	13.239.815.916	335.746.611.444	312.463.831.200	36.522.596.160
Thuế nhập khẩu	336.764.816	6.286.262.159	6.286.262.159	336.764.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.343.378.673	7.108.391.346	4.472.742.696	4.979.027.323
Thuế thu nhập cá nhân	5.488.520.133	5.793.278.989	10.044.240.358	1.237.558.764
Thuế, phí khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.408.479.538</b>	<b>354.940.543.938</b>	<b>333.273.076.413</b>	<b>43.075.947.063</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.407.703.445.381	1.031.178.297.996	152.329.130.028	18.069.805.549	2.609.280.678.954
Mua trong kỳ	-	1.743.195.178	-	-	1.743.195.178
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.131.741.273	75.756.119.514	1.750.477.984	-	80.638.338.771
Thanh lý	-	(698.208.946)	(515.113.568)	-	(1.213.322.514)
Số dư cuối kỳ	1.410.835.186.654	1.107.979.403.742	153.564.494.444	18.069.805.549	2.690.448.890.389
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	391.913.832.590	601.295.760.425	84.881.529.819	15.306.403.455	1.093.397.526.289
Khấu hao trong kỳ	37.146.385.138	29.851.630.795	6.314.694.281	497.449.429	73.810.159.643
Thanh lý	-	(653.127.794)	(515.113.568)	-	(1.168.241.362)
Số dư cuối kỳ	429.060.217.728	630.494.263.426	90.681.110.532	15.803.852.884	1.166.039.444.570
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối kỳ	<b>981.774.968.926</b>	<b>477.485.140.316</b>	<b>62.883.383.912</b>	<b>2.265.952.665</b>	<b>1.524.409.445.819</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>1.015.789.612.791</b>	<b>429.882.537.571</b>	<b>67.447.600.209</b>	<b>2.763.402.094</b>	<b>1.515.883.152.665</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.323.450 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.353.849 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 490.969 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 443.037 triệu VND).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	39.574.856.946	153.400.000	9.707.649.107	49.435.906.053
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.655.333.781	-	-	45.655.333.781
Số dư cuối kỳ	85.230.190.727	153.400.000	9.707.649.107	95.091.239.834
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	4.534.652.878	153.400.000	8.351.794.997	13.039.847.875
Khấu hao trong kỳ	1.222.548.564	-	142.721.484	1.365.270.048
Số dư cuối kỳ	5.757.201.442	153.400.000	8.494.516.481	14.405.117.923
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày cuối kỳ	<b>79.472.989.285</b>	-	<b>1.213.132.626</b>	<b>80.686.121.911</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>35.040.204.068</b>	-	<b>1.355.854.110</b>	<b>36.396.058.178</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>184.494.656.331</b>	<b>191.781.018.464</b>
Tăng trong kỳ	75.302.609.639	155.167.509.217
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(80.638.338.771)	(104.973.535.614)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(45.655.333.781)	-
Giảm khác	(2.356.568.352)	(4.590.576.517)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>131.147.025.066</b>	<b>237.384.415.550</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	118.516.709.726	171.280.499.912
Dự án số 02 An Đà (i)	9.051.188.067	9.051.188.067
Các công trình khác	3.579.127.273	4.162.968.352
	<b>131.147.025.066</b>	<b>184.494.656.331</b>

- (i) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để tiếp tục triển khai Dự án.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262.313.597.997	252.799.276.595
	<b>262.313.597.997</b>	<b>252.799.276.595</b>
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	251.585.402.619	241.713.995.435
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	10.728.195.378	11.085.281.160
	<b>262.313.597.997</b>	<b>252.799.276.595</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 xem Thuyết minh số 1.

Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP ("Công ty liên doanh") được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa hai bên là Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP ("Công ty SMP") và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Mặc dù sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có kế hoạch nắm giữ lâu dài tại Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP, theo đó Công ty quyết định không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ mà ghi nhận theo giá gốc và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty liên doanh liên kết chủ yếu là hoạt động mua bán nguyên vật liệu, thành phẩm, chia lợi nhuận (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30).

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng tài sản	1.872.950.581.060	1.769.613.085.900
Tổng công nợ	933.033.376.119	865.795.233.083
Tài sản thuần	939.917.204.941	903.817.852.817
<b>Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>262.313.597.997</b>	<b>252.799.276.595</b>
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu thuần	565.428.675.862	499.866.223.992
Lợi nhuận sau thuế	36.307.011.806	32.874.837.626
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>9.514.321.402</b>	<b>1.818.880.536</b>

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định	46.784.068.600	-	46.784.068.600	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.776.120.000	(1.335.000.000)	7.776.120.000	(1.335.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>204.560.188.600</b>	<b>(1.335.000.000)</b>	<b>204.560.188.600</b>	<b>(1.335.000.000)</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 150 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Oxyde Chemicals, Inc.	34.747.711.914	-
Công ty Cổ phần kết cấu Thép Đại Dững Miền Trung	18.107.482.500	14.541.539.400
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	15.500.102.977	33.861.107.866
Borouge Pte Ltd	15.145.948.125	28.650.213.900
Tricon Dry Chemicals, LLC	8.851.528.125	15.979.257.409
Phải trả cho các đối tượng khác	37.300.208.621	113.849.857.583
<b>Cộng</b>	<b>129.652.982.262</b>	<b>206.881.976.158</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	44.983.169.895	60.332.886.855
Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Phong	1.885.709.870	896.612.024
<b>Cộng</b>	<b>46.868.879.765</b>	<b>61.229.498.879</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>176.521.862.027</b>	<b>268.111.475.037</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	122.025.129.098	100.598.609.325
Phải trả các nhà thầu	1.140.910.000	1.140.910.000
Chi phí vận chuyển	9.941.619.452	11.476.411.350
Lãi vay phải trả	4.412.829.304	4.416.498.362
Chi phí khác	13.229.756.109	14.157.880.493
	<b><u>150.750.243.963</u></b>	<b><u>131.790.309.530</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.635.810.900	7.887.975.500
Kinh phí công đoàn	2.078.192.666	2.483.862.833
Bảo hiểm	775.192.745	752.793.989
Cổ tức phải trả (*)	89.240.302.000	-
Các khoản phải trả khác	6.040.692.072	4.684.779.805
	<b><u>104.770.190.383</u></b>	<b><u>15.809.412.127</u></b>

(\*) Đây là khoản phải trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐTN-2019/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 89.240.302.000 VND tương ứng 10% vốn điều lệ.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.759.594.385.747	1.787.219.088.576	2.328.524.018.866	1.218.289.455.457
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	124.582.165.918	66.287.925.766	59.297.004.806	131.573.086.878
	<b><u>1.884.176.551.665</u></b>	<b><u>1.853.507.014.342</u></b>	<b><u>2.387.821.023.672</u></b>	<b><u>1.349.862.542.335</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay sử dụng đồng Việt Nam với lãi suất vay là từ 5,8%/năm đến 6,5%/năm.

Phân loại các khoản vay ngắn hạn theo hình thức bảo đảm vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định (i)	395.485.062.137	922.973.464.106
Các khoản được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị ghi sổ của hàng tồn kho, các khoản phải thu và trái phiếu (i)	369.423.978.708	350.579.991.434
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo	584.953.501.490	610.623.096.125
	<b><u>1.349.862.542.335</u></b>	<b><u>1.884.176.551.665</u></b>



- (i) Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19) được đảm bảo bằng tài sản của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.313.353 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.100.781 VND).

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại cổ phần	236.416.731.344	14.940.758.728	66.287.925.766	185.069.564.306
	<b>236.416.731.344</b>	<b>14.940.758.728</b>	<b>66.287.925.766</b>	<b>185.069.564.306</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vay dài hạn thể hiện số dư khoản vay theo các kế ước nhận nợ với tổng số tiền 185.069.564.306 VND. Các khoản vay dài hạn này được trả làm nhiều lần từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 đến ngày 08 tháng 8 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tại thời điểm giải ngân cộng 2%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và được trả vào ngày 01 hàng tháng.

Phân loại các khoản vay dài hạn theo hình thức bảo đảm vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định	183.740.555.306	236.416.731.344
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo	1.329.009.000	-
	<b>185.069.564.306</b>	<b>236.416.731.344</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	131.573.086.878	124.582.165.918
Trong năm thứ hai	102.184.005.527	116.184.669.872
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	82.885.558.779	120.232.061.472
	<b>316.642.651.184</b>	<b>360.998.897.262</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 18)	131.573.086.878	124.582.165.918
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>185.069.564.306</b>	<b>236.416.731.344</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	892.403.020.000	732.244.784.945	460.717.911.688	2.085.365.716.633
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	149.697.118.129	149.697.118.129
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	92.158.118.776	(92.158.118.776)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(27.388.743.800)	(27.388.743.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trả cổ tức	-	-	(133.860.453.000)	(133.860.453.000)
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ trước</b>	<b>892.403.020.000</b>	<b>824.402.903.721</b>	<b>355.007.714.241</b>	<b>2.071.813.637.962</b>
Số dư tại ngày đầu kỳ này	892.403.020.000	824.402.903.721	535.699.639.506	2.252.505.563.227
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	218.830.608.255	218.830.608.255
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	138.139.347.250	(138.139.347.250)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	(1.107.000.000)	(1.107.000.000)
Trả cổ tức (ii)	-	-	(89.240.302.000)	(89.240.302.000)
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ này</b>	<b>892.403.020.000</b>	<b>962.542.250.971</b>	<b>526.043.598.511</b>	<b>2.380.988.869.482</b>

(i) Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Điều 2 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐTN-2019/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2019 như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 138.139.347.250 VND và trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 là 4.000.000.000 VND (trong đó đã chi trả trong năm 2018 là 3.128.000.000 VND); năm 2019 chi trả số còn lại là 872.000.000 VND, đồng thời chi trả 235.000.000 VND thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát đợt 1 năm 2019.

(ii) Công ty trả cổ tức năm 2018 theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐTN-2019/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 89.240.302.000 VND tương ứng 10% vốn điều lệ.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
+ Cổ phiếu phổ thông	89.240.302	89.240.302
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
+ Cổ phiếu phổ thông	89.240.302	89.240.302

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	115.632	70.450

**22. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng hóa</b>		
Doanh thu bán sản phẩm	2.485.794.163.664	2.077.513.951.593
Doanh thu khác	16.675.018.076	1.662.205.882
	<b>2.502.469.181.740</b>	<b>2.079.176.157.475</b>
Giảm giá hàng bán	(13.268.961.300)	(8.184.738.867)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.489.200.220.440</b>	<b>2.070.991.418.608</b>
<b>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:</b>		
<i>Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải</i>	571.257.036.320	467.575.482.022
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i>	107.423.343.568	125.232.593.617
	<b>678.680.379.888</b>	<b>592.808.075.639</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán sản phẩm	1.694.685.637.679	1.427.226.755.689
Giá vốn bán khác	19.828.214.177	1.109.828.459
	<b>1.714.513.851.856</b>	<b>1.428.336.584.148</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.379.090.596.290	1.294.712.788.313
Chi phí nhân công	156.616.144.996	142.907.171.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.175.429.691	65.036.279.477
Chi phí cho nhà phân phối	275.479.996.851	197.885.283.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.998.383.478	130.464.857.554
Chi phí khác bằng tiền	12.394.647.081	29.142.526.387
	<b>2.039.755.198.387</b>	<b>1.860.148.907.244</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	68.571.004.272	49.277.058.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.287.721	453.645.302
	<b>68.637.291.993</b>	<b>49.730.703.568</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vận chuyển	48.099.047.840	41.230.251.231
Chi phí chiết khấu, bồi khấu	275.479.996.851	197.885.283.717
Các khoản chi phí bán hàng khác	86.717.799.687	105.972.123.884
	<b>410.296.844.378</b>	<b>345.087.658.832</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	26.490.236.290	24.471.249.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.731.367.990	15.540.158.920
Chi phí khác bằng tiền	17.108.795.558	26.535.231.850
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.420.921.122	15.001.811.683
	<b>62.751.320.960</b>	<b>81.548.451.938</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	32.264.600.502	21.795.149.981
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong</i>	<i>27.056.714.562</i>	<i>17.745.350.215</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong miền Trung</i>	<i>5.207.885.940</i>	<i>4.049.799.766</i>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>32.264.600.502</b>	<b>21.795.149.981</b>

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong kỳ là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	218.830.608.255	149.697.118.129
Trừ: Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(13.694.371.900)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	89.240.302	89.240.302
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>2.452</b>	<b>1.524</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2019. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong 6 tháng đầu năm 2019 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐTN-2019/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 27.388.743.800 VND. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định lại là 1.524 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.677 VND/cổ phiếu).

## 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	Công ty liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	571.257.036.320	467.575.482.022
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	107.423.343.568	125.232.593.617
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	109.611.960.930	104.215.690.768
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	7.116.694.495	7.356.272.210

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	618.436.553.387	592.449.835.493
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	155.191.442.179	205.444.347.194
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	15.461.572.866	15.461.572.866
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	44.983.169.895	60.332.886.855
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	1.885.709.870	896.612.024

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	6.605.965.115	4.856.512.296

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 69.718.912.897 VND (cùng kỳ năm 2018 là 61.933.046.802 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu kỳ này không bao gồm 89.240.302.000 VND, là số tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận sở hữu 1.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (mã cổ phiếu TDM) theo hợp đồng thỏa thuận số 04/2018HĐTT được ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ngày 05 tháng 11 năm 2018.



**Lưu Thị Mai**  
Người lập biểu



**Trần Ngọc Bảo**  
Kế toán trưởng



  
**Chu Văn Phương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019